BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2009

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

- Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG**
- Tên viết tắt : **MEKONGFISH**
- Mã chứng khoán : **AAM**
- Năm báo cáo : **2009**

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Những sự kiện quan trọng:

+ Việc thành lập:

Giấy phép thành lập công ty số 592/QĐ-CT.UB ngày 26/02/2002 của UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND TP.Cần Thơ);

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000016 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Cần Thơ (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Cần Thơ) cấp ngày 28/02/2008 vốn điều lệ ban đầu là 20.000.000.000 đồng và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01/12/2009 vốn điều lệ tăng lên 113.398.640.000 đồng.

+ Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần: Năm 2002, công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần.

+ Niêm yết:

◈. Ngày 24/09/2009, cổ phiếu của công ty được niêm yết và giao dịch đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán AAM và số lượng cổ phiếu niêm yết là 8.100.000 cổ phiếu theo Thông báo số 542/TB-SGDHCM ngày 17/09/2009.

◈. Ngày 21/12/2009, công ty niêm yết bổ sung thêm 3.239.864 cổ phiếu từ việc phát hành cổ phiếu thưởng 30% và trả cổ tức bằng cổ phiếu 10% theo Thông báo số 760/TB-SGDHCM ngày 14/12/2009.

+ Các sự kiện khác:

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông lấy ý kiến bằng văn bản của Công ty Cổ phần Thủy Sản Mekong ngày 22/09/2009 để tăng vốn điều lệ từ 81.000.000.000 đồng lên 113.398.640.000 đồng. Cụ thể Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã thông qua các nội dung sau:

- Điều chỉnh kế hoạch lợi nhuận trước thuế từ 27 tỷ đồng lên 37 tỷ đồng.
- Điều chỉnh kế hoạch chi trả cổ tức năm 2009 từ 18% lên 25%.
- Thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng và trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu *(cổ phiếu thưởng tỷ lệ 30% và cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%)*.
- Thông qua việc niêm yết bổ sung số cổ phiếu phát hành thêm tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng quản trị công ty lập phương án phát hành và thời gian niêm yết phần cổ phiếu phát hành thêm.

2. <u>Quá trình phát triển</u>:

+ Ngành nghề kinh doanh:

Thu mua, gia công, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản, gạo và các loại nông sản. Nhập khẩu vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp nuôi trồng và chế biến thủy hải sản. Nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, sản xuất con giống phục vụ nuôi trồng thủy sản, nhập khẩu thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản. Nhập khẩu kinh doanh phân bón, sắt thép các loại. Đầu tư tài chính. Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê. Du lịch lữ hành nội địa, kinh doanh nhà hàng.

+ Tình hình hoạt động:

★ *<u>Thuận lợi cơ bản</u>*:

▪ Thị trường xuất khẩu ổn định, công ty có quan hệ mua bán với 30 nước và khu vực. Đặc biệt năm 2009, công ty là 01 trong 10 doanh nghiệp Việt Nam được xuất khẩu cá tra sang thị trường Nga.

▪ Đội ngũ công nhân lành nghề, cán bộ quản lý đảm đương nhiệm vụ với hiệu quả tốt.

▪ Nguồn nhân lực đã được trẻ hóa và tăng cường.

▪ Tài chính lành mạnh và là đơn vị liên tục nhiều năm được Bộ Công Thương chọn là đơn vị xuất khẩu uy tín.

▪ Trong sản xuất thực hiện tốt chương trình quản lý chất lượng HCCP, ISO 9001:2000 nên chất lượng sản phẩm ổn định, uy tín thương hiệu ngày càng cao.

▪ Có ngư trường riêng để góp phần chủ động nguồn nguyên liệu cá tra.

★ *<u>Khó khăn chủ yếu</u>*:

▪ Do suy thoái kinh tế toàn cầu, lãi suất ngân hàng tăng cao, thị trường chứng khoán sụt giảm, thị trường xuất khẩu và nguồn vốn đầu tư bị hẹp. Do các rào cản kỹ thuật sản

phẩm cá tra vào thị trường EU mà còn lan rông sang các thị trường khác làm hạn chế sản lượng xuất khẩu của ngành hàng cá tra.

▪ Giá xuất khẩu bị giảm liên tục.

▪ Số lượng nhà máy chế biến cá tra tăng gấp 3 lần so với năm 2008 tạo sức cạnh tranh gay gắt.

▪ Giá xuất giảm là giá nguyên liệu cá tra giảm theo khiến nông dân nuôi cá bị lỗ nên nguồn nguyên liệu càng lúc càng khó khăn trong khâu thu mua.

3. Định hướng phát triển:

+ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Mặt hàng cá tra vẫn là mặt hàng chủ lực của công ty, đồng thời công ty tiến dần đến đa dạng hóa mặt hàng trong đó có mặt hàng giá trị gia tăng.
- Nâng cao chất lượng sản phẩm để giữ uy tín thương hiệu trên thị trường.
- Tối đa hóa lợi nhuận, chi trả cổ tức tăng ổn định, đóng góp nhiều cho Ngân sách và tạo công ăn việc làm ổn định cho CB.CNV với thu nhập không ngừng nâng cao.

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Đầu tư nguồn nhân lực, khâu then chốt là lực lượng quản lý trẻ có năng lực và quyết tâm.
- Kinh doanh đa ngành nghề, đa thị trường để tránh rủi ro.
- Phát triển sản xuất, cơ sở vật chất theo hướng hiện đại hóa gắn liền nhà máy với vùng nguyên liệu tự nuôi và liên kết đầu tư với dân.
- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, tiếp thị để đảm bảo sự phát triển bền vững.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Trong năm 2009, Hội đồng quản trị đã tổ chức họp 11 lần và ban hành 11 Nghị quyết liên quan đến các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, đầu tư, thanh lý tài sản, bổ nhiệm cán bộ.v.v…(xem bảng liệt kê 11 Nghị quyết kèm theo).

Các Nghị quyết trên mang tính cách cấp thiết đã góp phần chủ lực cho Công ty hoàn thành xuất sắc kế hoạch do Đại hội cổ đông biểu quyết, quan trọng nhất là :

⌑ Đưa sản phẩm Cá tra vào thị trường Nga với 02 đối tác là Công ty Russia Fish và Akra. Qua hơn 05 tháng thực hiện hợp đồng, Hội đồng quản trị đánh giá đây là 02 Công ty có uy tín, có mức tiêu thụ ổn định mặt hàng Cá tra do Công ty sản xuất. Sản phẩm của Công ty được đối tác đánh giá cao vì phù hợp với người tiêu

dung, đảm bảo an toàn thực phẩm. Riêng đối với Công ty, việc sản xuất và xuất khẩu sang 02 Công ty cũng đã mang đến hiệu quả cao góp phần đáng kể trong việc nâng cao lợi nhuận năm. (Thị phần chiếm 26,32% trong tổng kim ngạch của Công ty).

⌑ Hoàn nhập vốn: Hội đồng quản trị đã giám sát chặt khoản đầu tư cổ phiếu nhất là trong giai đoạn các cổ phiếu đầu tư bị giảm giá nặng vào thời điểm suy thoái kinh tế, nhờ thế trong năm 2009 đã hoàn nhập 43 tỷ và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán còn 4,3 tỷ.

⌑ Đầu tư mới :

- 01 kho lạnh 2.500 tấn làm tiết kiệm trên 03 tỷ đồng / năm, lúc chưa có gởi hàng ở kho TP Hồ Chí Minh.

- 02 băng chuyền đông IQF làm tăng sản lượng Công ty từ 9.500 tấn lên trên 13.000 tấn/năm.

- Đưa Ngư trường vào hoạt động với hiệu quả cao.

- Hội đồng quản trị đã chọn đúng thời cơ để đưa cổ phiếu Công ty lên sàn với giá rất tốt, thỏa mãn nguyện vọng của cổ đông đã nhiều năm mong đợi.

1. <u>Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (lợi nhuận,tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm 2009)</u>:

a). <u>Lợi nhuận trước thuế</u>:

Lợi nhuận trước thuế năm 2009, tăng 2,32 lần so với kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông đã đề ra (62,78 tỷ đồng so 27 tỷ đồng). Lợi nhuận mà công ty đât được trong tình hình kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn là nhờ:

• Công ty chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng mới, làm tăng sản lượng sản xuất và xuất khẩu.

• Quản lý chặt chất lượng sản phẩm nên hầu hết sản phẩm đều đạt tiêu chuẩn tốt đến với khách hàng.

• Đồng thời quản lý chặt các định mức chi phí.

• Mặt khác, công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đã trích lập trong năm 2008.

• Đặc biệt trong năm 2009, công ty nằm trong danh sách 10 công ty của Việt Nam được xuất khẩu cá tra vào thị trường Nga và sẽ được tiếp tục xuất khẩu trong năm 2010.

b). Tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm 2009:

Mặc dù trong năm 2009 tình SXKD rất khó khăn nhưng HĐQT đã kịp thời ứng phó và điều chỉnh kịp thời các kế hoạch SXKD và đầu tư của Cty. Nên trong năm 2009 Mekongfish vẫn giữ vững được thị trường và kinh doanh có lãi. Đặc biệt là công ty không bị lâm vào cảnh túng quẫn về tài chính như các doanh nghiệp khác mà ngược lại Mekongfish còn có tiền gửi Ngân hàng trong thời điểm khó khăn về tài chính.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch năm 2009 ***(tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch)***:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2009		Thực hiện năm 2009	% thực hiện KH	
			Đầu năm	Điều chỉnh		Đầu năm	Điều chỉnh
1	Doanh thu	Tỷ đồng	405,00	405,00	529,26	130,68	130,68
2	Sản lượng	Tấn	9.500,00	9.500,00	12.278,00	129,24	129,24
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	27,00	37,00	62,78	232,52	169,68

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm ***(những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới)***:

- Đầu tư vào ngư trường:

+ Tổng chi phí đầu tư vào ngư trường (cá giống, thức ăn, thuốc, …) là: 38,39 tỷ đồng.

+ Sản lượng cá tra thu hoạch được từ ngư trường phục vụ chế biến tại công ty là 2.954 tấn cá tra nguyên liệu.

- Đầu tư xây dựng kho lạnh 2.500 tấn: Để chủ động việc trữ hàng mà không cần phải gửi kho ở Thành phố hồ Chí Minh như trước đây. Tổng vốn đầu tư là 10,79 tỷ đồng.

- Đầu tư mới 02 băng chuyền IQF để tăng công suất chế biến với tổng vố đầu tư là 11,93 tỷ đồng.

- Công ty đã ngưng chế biến mặt hàng Bạch tuộc để chuyển toàn bộ sang chế biến cá tra. Đây là một mặt hàng chiến lược vì thị trường mở rộng theo hướng ổn định, hiệu quả cao.

- Thị trường xuất khẩu mới: Thị trường Nga, các nước Trung Đông và Châu Phi (Ai Cập) là các thị trường mới, đầy tiềm năng sẽ giúp công ty giảm rủi ro trong kinh doanh khi thị trường EU càng ngày càng kiểm tra khắt khe các tiêu chuẩn về chất lượng.

4. <u>Triển vọng và kế hoạch trong tương lai</u> (thị trường dự tính, mục tiêu…):

- *Thị trường dự kiến*: 100% sản phẩm cá tra đều xuất khẩu nên công ty nhắm vào các thị trường chủ yếu: EU, Nga, Nam Mỹ, Úc, Khối Á Rập và Trung Đông, Châu Phi (Ai Cập). Đặc biệt trong năm 2010, công ty sẽ tìm thị trường mới Ukraina.

  Dự kiến thị phần:

+ EU	:	45%
+ Nga và Ukraina	:	40%
+ Thị trường Khối Á Rập, Trung Đông, Ai Cập	:	10%
+ Thị trường Nam Mỹ, Úc và thị trường khác	:	05%

- *Mục tiêu dài hạn*:

+ Củng cố và nâng cao chất lượng sản phẩm trên cơ sở đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm từ vùng nuôi đến người tiêu thụ theo các tiêu chuẩn quản lý chất lượng quốc tế.

+ Nâng công suất chế biến lên từ 30% đến 50% từ năm 2010 đến năm 2012. Tổng sản lượng tự chăn nuôi cá tra từ 3.000 tấn lên trên 4.000 tấn/năm vào năm 2012.

+ Mặt hàng chủ lực vẫn là cá tra và công ty sẽ tiến dần chế biến thêm các mặt hàng giá trị gia tăng để đa dạng hóa sản phẩm.

+ Giữ vững thị trường tiềm năng trên cơ sở tăng cường công tác tiếp thị, xúc tiến thương mại, đầu tư nguồn nhân lực và hiện đại hóa.

III. <u>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</u>:

1. <u>Báo cáo tình hình tài chính</u>:

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán:

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/doanh thu thuần	:	13,55%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	:	11,33%
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản	:	17,25%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	:	14,43%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	:	16,71%

Khả năng thanh toán hiện hành	:	7,32 lần
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	:	6,88 lần
Khả năng thanh toán nhanh	:	3,16 lần

- **Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo**: Tổng giá trị tài sản là 363.934.945.408 đồng

- **Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp**: Tăng vốn điều lệ từ 81.000.000.000 đồng lên 113.398.640.000 đồng.

- **Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...)**: 11.339.864 cổ phần phổ thông.

- Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...): Không có

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại: 11.339.864 cổ phần

- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có): Không có

- **Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn**: đã tạm ứng 16.910.363.823 đồng

2. <u>Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh</u>:

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

Năm 2009, tình hình kinh tế Việt Nam từ suy thoái đã chuyển dần sang hồi phục cùng với nền kinh tế thế giới có biểu hiện khởi sắc sau khi đã qua thời kỳ suy thoái năm 2008, nhưng ngành thủy sản Việt Nam vẫn không hoàn thành kế hoạch. Tình hình chung nói trên cũng đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty như giá xuất không ngừng giảm, các rào cản kinh tế càng lúc càng khắt khe và lan rộng sang nhiều nước và khu vực. Đồng thời, trong nước xuất hiện nhiều công ty thủy sản đã tạo nên tình trạng cạnh tranh ngày càng gay gắt trong khâu huy động nguồn nguyên liệu và tìm khách hàng tiêu thụ.

Tuy nhiên, công ty đã quản lý chặt chi phí, chất lượng sản phẩm, chủ động tìm thị trường mới, củng cố thị trường cũ, … Nhờ thế các chỉ tiêu kế hoạch năm 2009 đều hoàn thành toàn diện và vượt mức, cụ thể như sau:

+ Doanh thu: Đạt 130,68% kế hoạch năm 2009.

+ Sản lượng: Đạt 129,24% kế hoạch năm 2009.

+ Lợi nhuận trước thuế: Đạt 169,68% kế hoạch năm 2009.

3. <u>Những tiến bộ công ty đã đạt được trong năm 2009</u>*:*

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

+ Năm 2009, công ty tiếp tục được Bộ Công thương khen tặng "Đơn vị xuất khẩu đạt uy tín" (nhiều năm liền công ty đạt danh hiệu này).

+ Công ty tiếp tục việc trẻ hóa, tiêu chuẩn hóa cán bộ.

+ Thành lập ngư trường nuôi cá tra (diện tích 15 ha)

+ Trong năm 2009, công ty được công nhận thêm tiêu chuẩn quản lý chất lượng quốc tế BRC.

+ Tiếp tục đầu tư, nâng cấp nhà xưởng nhằm tăng công suất, nâng cao chất lượng sản phẩm: Đầu tư mới 02 băng chuyền đông nhanh IQF (nâng tổng số lên 05 băng chuyền), xây dựng mới kho lạnh 2.500 tấn (nâng công suất kho lạnh lên 4.000 tấn).

- Các biện pháp kiểm soát:

+ Điều hành tốt và không ngừng cải tiến công tác quản lý chất lượng theo các hệ thống quản lý quốc tế: HCCP, ISO, BRC.

+ Quản lý chặt chẽ hoạt động tài chính – kế toán để tăng hiệu quả đồng vốn, giảm chi phí.

+ Áp dụng chặt các định mức vật tư, bao bì, nguyên liệu để hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh.

+ Cải tiến lại lương khoán cho người lao động nhằm tăng năng suất, an toàn lao động.

+ Tăng cường công tác quản lý kỹ thuật, vận hành, sửa chữa trang thiết bị và sử dụng điện năng có hiệu quả hơn.

+ Hợp tác chặt với nông dân để ổn định nguồn nguyên liệu cá tra sạch, đảm bảo tiêu chuẩn và sản lượng.

4. <u>Kế hoạch phát triển trong tương lai</u>*:*

- Căn cứ chủ trương của Chính phủ Việt Nam chọn mặt hàng Cá tra, Basa là mặt hàng chiến lược của ngành thủy sản;

- Căn cứ tình hình tiêu thụ Cá tra, Basa ngày càng phát triển mạnh và ổn định trên thị trường thế giới;

- Căn cứ nguồn chăn nuôi Cá tra, Basa dần dần ổn định đi vào qui hoạch và liên kết tốt hơn giữa người chăn nuôi và công ty chế biến thủy sản;

- Căn cứ năng lực chế biến, chăn nuôi của công ty ngày càng phát triển và hiện đại hóa;

Công ty Cổ phần Thủy Sản Mekong dự kiến kế hoạch phát triển trong 03 năm như sau:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2010	NĂM 2011	NĂM 2012
1	Doanh thu	Tỷ đồng	540	600	680
2	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	27	30	34
3	Sản lượng chế biến	Tấn	13.500	15.000	16.700
4	Sản lượng cá tra tự nuôi	Tấn	3.000	3.500	4.000
5	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	60	70	80
6	Tỷ lệ chia cổ tức	%	Trên 25	Trên 30	Trên 30

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty cổ phần Thủy Sản Mekong đã được kiểm bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Và Tư Vấn (A&C) gồm các nội dung sau:

- **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**
- **BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN**
- **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

  + Bảng cân đối kế toán

  + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

  + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

  + Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần thủy sản Mekong được thành lập theo Quyết định số 592/QĐ-CT.UB ngày 26 tháng 02 năm 2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ về việc chuyển Doanh nghiệp nhà nước - Xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm thuộc Công ty nông sản thực phẩm xuất khẩu Cần Thơ thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000016 ngày 28 tháng 02 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi kinh doanh sau:

- Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 01 năm 2004 về việc thay đổi địa chỉ Công ty.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 13 tháng 09 năm 2005 về việc giảm vốn Nhà nước.
- Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 18 tháng 12 năm 2006, lần thứ 4 ngày 10 tháng 10 năm 2007, lần thứ 5 ngày 03 tháng 01 năm 2008 và lần thứ 6 ngày 01 tháng 12 năm 2009 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỉ lệ (%)
A/ Cổ đông sáng lập	***1.188.952***	***11.889.520.000***	***10,48***
1. Lương Hoàng Mãnh	331.970	3.319.700.000	2,93
2. Nguyễn Hoàng Nhơn	264.600	2.646.000.000	2,33
3. Nguyễn Thị Chính	259.000	2.590.000.000	2,28
4. Trần Thị Bé Năm	203.280	2.032.800.000	1,79
5. Ngô Thị Thó	130.102	1.301.020.000	1,15
B/ Cổ đông khác	***10.150.912***	***101.509.120.000***	***89,52***
Cộng	**11.339.864**	**113.398.640.000**	**100,00**

Trụ sở hoạt động
Địa chỉ : Lô 24 – Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
Điện thoại : (0710) 3.841.294
Fax : (0710) 3.841.192
E-mail : mkf@hcm.vnn.vn
Website : www.mekongfish.vn
Mã số thuế : 1800448811

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu; nhập khẩu nguyên liệu nông sản, thủy sản, hoá chất và các phụ liệu khác phục vụ cho ngành chế biến nông, thủy sản. Đầu tư tài chính; kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính với số tiền là 42.418.109.925 VND. Ngoài ra, Công ty cũng đã chuyển nhượng một số chứng khoán làm phát sinh khoản lỗ do đầu tư chứng khoán là 29.814.264.639 VND.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 27).

Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2009 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1. Lương Hoàng Mãnh	Chủ tịch	02 tháng 3 năm 2002	-
2. Nguyễn Hoàng Nhơn	Phó Chủ tịch	02 tháng 3 năm 2002	-
3. Nguyễn Thị Chính	Uỷ viên	02 tháng 3 năm 2002	-
4. Trần Thị Bé Năm	Uỷ viên	02 tháng 3 năm 2002	-
5. Ngô Thị Thó	Uỷ viên	02 tháng 3 năm 2002	-

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1. Nguyễn Kim Phượng	Trưởng ban	02 tháng 3 năm 2002	-
2. Dương Thị Lệ Thúy	Thành viên	02 tháng 3 năm 2002	-
3. Lê Yến Nhi	Thành viên	28 tháng 1 năm 2005	-

Ban Điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1. Lương Hoàng Mãnh	Giám đốc	02 tháng 3 năm 2002	-
2. Nguyễn Hoàng Nhơn	Phó Giám đốc	02 tháng 3 năm 2002	-
3. Nguyễn Thị Chính	Phó Giám đốc	02 tháng 3 năm 2002	-
4. Tăng Tuấn Anh	Phó Giám đốc	07 tháng 7 năm 2008	-
5. Trần Thị Bé Năm	Kế toán trưởng	02 tháng 3 năm 2002	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

LƯƠNG HOÀNG MÃNH
Giám đốc

Ngày 23 tháng 02 năm 2010

Số: 0074/2010/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty cổ phần thủy sản Mekong gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2010, từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần thuỷ sản Mekong tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc	**Nguyễn Hữu Danh - Kiểm toán viên**
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1242/KTV*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**279.226.997.163**	**216.187.555.332**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**128.442.791.176**	**62.523.760.431**
1. Tiền	111		38.884.091.176	10.623.760.431
2. Các khoản tương đương tiền	112		89.558.700.000	51.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**78.882.577.018**	**94.979.575.486**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	67.475.945.617	50.022.264.045
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	4.965.219.901	14.620.418
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	6.441.411.500	45.028.250.065
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	-	(85.559.042)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**52.216.472.279**	**49.778.614.044**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	52.216.472.279	49.778.614.044
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**19.685.156.690**	**8.905.605.371**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	-	131.249.994
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.189.762.063	1.361.673.713
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.8	78.979.034	529.164.171
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	15.416.415.593	6.883.517.493

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**84.707.948.245**	**84.467.319.781**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**73.133.800.768**	**53.837.626.856**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	41.791.625.661	17.397.947.980
Nguyên giá	*222*		*65.624.970.572*	*37.541.015.958*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(23.833.344.911)*	*(20.143.067.978)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	19.024.964.300	19.391.594.300
Nguyên giá	*228*		*19.758.224.300*	*19.758.224.300*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(733.260.000)*	*(366.630.000)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	12.317.210.807	17.048.084.576
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**10.101.710.674**	**30.485.085.590**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	14.473.026.574	77.274.511.415
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	(4.371.315.900)	(46.789.425.825)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.472.436.803**	**144.607.335**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	1.472.436.803	144.607.335
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**363.934.945.408**	**300.654.875.113**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**49.726.919.638**	**19.713.478.016**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**40.608.909.576**	**18.367.375.126**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.16	22.459.081.069	16.206.538.821
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	2.033.374.131	475.763.448
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	10.236.507.642	26.750.333
5. Phải trả người lao động	315	V.19	2.655.385.758	-
6. Chi phí phải trả	316	V.20	2.395.024.145	429.302.837
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	829.536.831	1.229.019.687
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**9.118.010.062**	**1.346.102.890**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.22	1.073.000.000	953.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	7.703.031.218	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.24	-	175.616.432
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.25	341.978.844	217.486.458
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**314.208.025.770**	**280.941.397.097**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**304.332.716.669**	**277.758.862.858**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.26	113.398.640.000	81.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.26	152.960.690.000	177.260.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	V.26	1.287.760.139	1.287.760.139
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.26	5.837.847.302	5.837.847.302
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.26	6.016.669.611	3.363.619.240
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.26	24.831.109.617	9.009.636.177
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**9.875.309.101**	**3.182.534.239**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.27	9.875.309.101	3.182.534.239
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**363.934.945.408**	**300.654.875.113**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		1.331.089,10	434.118,14
Euro		107,41	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Hoàng Anh	Trần Thị Bé Năm	Lương Hoàng Mãnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	475.598.089.252	401.073.619.302
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	12.222.115.600	2.556.512.600
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	463.375.973.652	398.517.106.702
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	368.758.129.584	330.426.778.368
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94.617.844.068	68.090.328.334
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	65.881.478.946	24.935.638.589
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	39.365.550.879	48.396.237.969
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		184.132.026	164.588.742
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	48.720.358.172	35.100.639.614
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	9.773.860.155	8.098.965.825
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		62.639.553.808	1.430.123.515
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	796.954.980	1.814.861.536
12.	Chi phí khác	32	VI.8	655.313.948	14.884.144
13.	Lợi nhuận khác	40		141.641.032	1.799.977.392
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		62.781.194.840	3.230.100.907
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.18	11.771.365.815	792.828.518
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(1.503.445.900)	31.009.097
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		52.513.274.925	2.406.263.292
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	4.976	229

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Hoàng Anh	Trần Thị Bé Năm	Lương Hoàng Mãnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***62.781.194.840***	***3.230.100.907***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10	4.594.706.729	3.021.213.578
- Các khoản dự phòng	03		(42.503.668.967)	46.874.984.867
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.4	918.616.932	(2.341.552.422)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.7, VI.8	(4.365.558.093)	(7.278.231.382)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	184.132.026	164.588.742
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***21.609.423.467***	***43.671.104.290***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.547.561.427	(10.471.266.149)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.437.858.235)	(10.088.473.552)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		11.662.900.976	82.024.499
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		131.249.994	(78.269.557)
- Tiền lãi vay đã trả	13	V.20, VI.4	(165.113.161)	(164.588.742)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.18	(1.087.258.820)	(1.372.383.501)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.095.000.000	215.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.400.976.252)	(5.544.945.306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***32.954.929.396***	***16.248.201.982***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10, V.12	- (24.419.306.034)	(13.951.640.406)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	- 209.090.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- -	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		- -	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(60.420.054.923)	(50.317.082.845)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		123.221.539.764	5.087.154.910
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	4.684.892.577	6.372.214.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		- ***43.276.162.293***	***(52.809.353.859)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		35.113.031.218	16.030.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.410.000.000)	(16.030.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.26	(17.820.670.000)	(8.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(10.117.638.782)***	***(8.000.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**66.113.452.907**	**(44.561.151.877)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**62.523.760.431**	**106.309.039.705**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(194.422.162)	775.872.603
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**128.442.791.176**	**62.523.760.431**

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Hoàng Anh	Trần Thị Bé Năm	Lương Hoàng Mãnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thuỷ sản xuất khẩu; Nhập khẩu nguyện liệu nông sản, thuỷ sản, hoá chất và các phụ liệu khác phục vụ cho ngành chế biến nông, thuỷ sản. Đầu tư tài chính; kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Trong năm, Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính với số tiền là 42.418.109.925 VND. Ngoài ra, Công ty cũng đã chuyển nhượng một số chứng khoán làm phát sinh khoản lỗ do đầu tư chứng khoán là 29.814.264.639 VND.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là năm tài chính thứ 8 của Công ty.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam .

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là nửa tháng lương cộng với phụ cấp lương (nếu có) cho mỗi năm làm việc và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với các hoạt động được hưởng ưu đãi: áp dụng thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm kể từ ngày 01/01/2004.
- Đối với các hoạt động không được hưởng ưu đãi: áp dụng thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Ngoài ra Công ty còn được hưởng các ưu đãi bổ sung như sau:

- Giảm 50% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được trong các trường hợp:
  + Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây đã xuất khẩu.
  + Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới hoặc lãnh thổ mới khác với thị trường trước đây.
- Giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước.
- Giảm 20% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với các trường hợp:
  + Có doanh thu xuất khẩu đạt tỉ trọng trên 50% tổng doanh thu.
  + Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong ba năm liên tục trước đó.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2008 : 16.977 VND/USD
31/12/2009 : 17.941 VND/USD

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở phần thuyết minh VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.391.038	35.967.519
Tiền gửi ngân hàng	38.878.700.138	10.587.792.912
Các khoản tương đương tiền (*)	89.558.700.000	51.900.000.000
Cộng	**128.442.791.176**	**62.523.760.431**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	1.261.834.651	1.412.387.971
Khách hàng nước ngoài	66.214.110.966	48.609.876.074
Cộng	**67.475.945.617**	**50.022.264.045**

3. Trả trước cho người bán

Khoản trả trước các nhà cung cấp trong nước.

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các Đại lý cá	6.398.000.000	24.819.790.000
Tạm ứng cho cổ đông	-	17.820.000.000
Phải thu khác	43.411.500	2.388.460.065
Cộng	**6.441.411.500**	**45.028.250.065**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	-	85.559.042
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	*85.559.042*
Cộng	**-**	**85.559.042**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.039.765.500	1.263.152.938
Công cụ, dụng cụ	455.231.483	612.078.583
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.128.308.057	4.328.581.238
Thành phẩm	40.593.167.239	39.259.625.940
Hàng gửi đi bán	-	4.315.175.345
Cộng	**52.216.472.279**	**49.778.614.044**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí sửa chữa tài sản. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	131.249.994
Tăng trong năm	-
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(131.249.994)
Kết chuyển giảm khác	-
Số cuối năm	**-**

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	529.164.171
Thuế tạm nộp hàng nhập khẩu tái xuất	4.744.905	-
Thuế xuất nhập khẩu	4.998.469	-
Thuế tài nguyên	285.660	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	68.950.000	-
Cộng	**78.979.034**	**529.164.171**

9. Tài sản ngắn hạn khác

Khoản tạm ứng nhân viên.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	7.309.599.047	28.412.210.847	1.293.106.369	526.099.695	37.541.015.958
Tăng trong năm	6.909.512.530	22.219.040.000	-	21.627.273	29.150.179.803
Mua sắm mới	*465.836.845*	*21.082.727.250*	-	*21.627.273*	*21.570.191.368*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*6.443.675.685*	*1.136.312.750*	-	-	*7.579.988.435*
Giảm trong năm	-	*(346.430.310)*	*(719.794.879)*	-	*(1.066.225.189)*
Số cuối năm	**14.219.111.577**	**50.284.820.537**	**573.311.490**	**547.726.968**	**65.624.970.572**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.143.195.175	7.655.840.990	550.311.490	260.088.353	14.609.436.008
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	6.774.655.390	12.029.857.174	1.020.752.427	317.802.987	20.143.067.978
Khấu hao trong năm	511.275.409	3.591.382.735	74.204.084	51.214.501	4.228.076.729
Giảm trong năm	-	-	(537.799.796)	-	(537.799.796)
Số cuối năm	**7.285.930.799**	**15.621.239.909**	**557.156.715**	**369.017.488**	**23.833.344.911**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	534.943.657	16.382.353.673	272.353.942	208.296.708	17.397.947.980
Số cuối năm	**6.933.180.778**	**34.663.580.628**	**16.154.775**	**178.709.480**	**41.791.625.661**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 25.069.616.359 VND và 24.701.028.015 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.

11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	19.758.224.300	366.630.000	19.391.594.300
Tăng trong năm	-	366.630.000	
Giảm trong năm	-	-	
Số cuối năm	**19.758.224.300**	**733.260.000**	**19.024.964.300**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	14.905.000.000	107.651.409	(4.057.651.409)	(5.000.000)	10.950.000.000
XDCB dở dang	2.143.084.576	2.746.463.257	(3.522.337.026)	-	1.367.210.807
Cộng	**17.048.084.576**	**2.854.114.666**	**(7.579.988.435)**	**(5.000.000)**	**12.317.210.807**

13. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn.

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	144.607.335
Phát sinh trong năm	1.327.829.468
Hoàn nhập trong năm	-
Số cuối năm	**1.472.436.803**

16. Phải trả người bán

Khoản phải trả các nhà cung cấp trong nước.

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	255.654.264	-
Khách hàng nước ngoài	1.777.719.867	475.763.448
Cộng	**2.033.374.131**	**475.763.448**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu (*)	-	288.922.069	(293.666.974)	(4.744.905)
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	(4.998.469)	(4.998.469)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(529.164.171)	11.771.365.815	(1.087.258.820)	10.154.942.824
Thuế thu nhập cá nhân	-	205.413.395	(123.848.577)	81.564.818
Thuế tài nguyên (*)	-	1.435.320	(1.720.980)	(285.660)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	-	90.600.000	(159.550.000)	(68.950.000)
Các khoản thuế khác	26.750.333	10.837.513	(37.587.846)	-
Cộng	**(502.413.838)**	**12.368.574.112**	**(1.708.631.666)**	**10.157.528.608**

(*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (thuyết minh số V.8).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các nhóm mặt hàng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu: 0%
- Các mặt hàng thuỷ sản, phụ phẩm cá: 5%
- Dịch vụ cho thuê kho, bán phế liệu: 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.15.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.781.194.840	3.230.100.907
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*8.358.188.190*	*1.942.981.938*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(2.670.132.852)*	*(2.341.552.422)*
Tổng thu nhập chịu thuế	68.469.250.178	2.831.530.423
- *Thu nhập chịu thuế của hoạt động được ưu đãi*	*30.548.267.026*	*(1.004.952.120)*
- *Thu nhập chịu thuế của hoạt động không ưu đãi*	*37.920.983.152*	*3.836.482.543*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- *Thuế suất của hoạt động được ưu đãi*	*15%*	*15%*
- *Thuế suất của hoạt động không ưu đãi*	*25%*	*28%*
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	*14.062.485.842*	*792.828.518*
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (50%)	*(2.291.120.027)*	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.771.365.815**	**792.828.518**

Tiền thuê đất

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Công ty phát triển Khu công nghiệp Cần thơ theo hợp đồng thuê đất số 17/HĐ/TLĐ.KCNCT/2003, ngày 01/12/2003:

- Diện tích đất thuê làm văn phòng: 27.562 m^2
- Thời hạn thuê: 45 năm kể từ ngày 01/01/2001
- Tiền thuê được trả hàng năm theo mức: 1.862 VND/m^2/năm

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 12 và tháng 13 còn phải trả.

20. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền cơm	-	279.992.696
Chi phí xuất hàng	2.088.562.404	37.124.388
Tiền công thuê ngoài	253.359.085	64.091.721
Chi phí lãi vay	19.018.865	-
Chi phí khác	34.083.791	48.094.032
Cộng	**2.395.024.145**	**429.302.837**

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	295.287.667	-
Kinh phí công đoàn	434.676.290	283.882.998
Phải trả khác	99.572.874	945.136.689
Cộng	**829.536.831**	**1.229.019.687**

22. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

23. Vay và nợ dài hạn

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với lãi suất 10,5%/năm và được hưởng lãi suất hỗ trợ 4%/năm trong thời gian 24 tháng để đầu tư kho lạnh và dây chuyền cấp đông. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản với tổng trị giá là 28.000.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	-
Số tiền vay phát sinh trong năm	7.703.031.218
Số tiền vay đã trả trong năm	-
Số cuối năm	**7.703.031.218**

24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số đầu năm	175.616.432
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(175.616.432)
Số cuối năm	-

25. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	217.486.458
Số trích lập trong năm	290.437.386
Số chi trong năm	(165.945.000)
Số cuối năm	**341.978.844**

26. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm trang 28.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Cổ tức năm trước	9.009.636.177
Chi cổ tức năm nay	8.810.363.823

Trong năm, công ty đã trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng nguồn vốn kinh doanh với số tiền là 8.099.330.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.339.864	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (*)	11.339.864	8.100.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.339.864*	*8.100.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.339.864	8.100.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.339.864*	*8.100.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

(*) Trong đó, số lượng cổ phiếu phát hành từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của các năm trước là 2.429.931 và từ lợi nhuận phát sinh trong năm nay là 809.933.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	61.674.558	3.979.575.557	(99.108.000)	3.942.142.115
Quỹ phúc lợi	3.120.859.681	3.979.575.557	(1.167.268.252)	5.933.166.986
Cộng	**3.182.534.239**	**7.959.151.114**	**(1.266.376.252)**	**9.875.309.101**

26. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm trang 28.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Cổ tức năm trước	9.009.636.177
Chi cổ tức năm nay	8.810.363.823

Trong năm, công ty đã trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng nguồn vốn kinh doanh với số tiền là 8.099.330.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.339.864	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (*)	11.339.864	8.100.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.339.864*	*8.100.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.339.864	8.100.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.339.864*	*8.100.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

(*) Trong đó, số lượng cổ phiếu phát hành từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của các năm trước là 2.429.931 và từ lợi nhuận phát sinh trong năm nay là 809.933.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	61.674.558	3.979.575.557	(99.108.000)	3.942.142.115
Quỹ phúc lợi	3.120.859.681	3.979.575.557	(1.167.268.252)	5.933.166.986
Cộng	**3.182.534.239**	**7.959.151.114**	**(1.266.376.252)**	**9.875.309.101**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	184.132.026	141.567.467
Chi phí lãi chiết khấu bộ chứng từ	-	23.021.275
Thủ tục phí	109.266.779	-
Lỗ bán chứng khoán	32.862.387.745	489.859.918
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	46.789.425.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	918.616.932	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.290.874.993	952.363.484
Chi phí tài chính khác	272.404	-
Cộng	**39.365.550.879**	**48.396.237.969**

5. Chi phí bán hàng

Chi phí dịch vụ mua ngoài.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.680.008.440	3.561.655.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.742.623	111.469.116
Thuế, phí lệ phí	102.484.379	54.860.444
Chi phí dự phòng	290.437.386	265.743.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	620.135.829
Chi phí khác	4.629.187.327	3.485.101.238
Cộng	**9.773.860.155**	**8.098.965.825**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	209.090.909	-
Thu hỗ trợ hàng xuất khẩu	362.425.717	635.913.917
Hoàn nhập dự phòng	77.333.006	-
Thu tiền bồi thường do qui hoạch	-	1.079.775.800
Các khoản thu nhập khác	148.105.348	99.171.819
Cộng	**796.954.980**	**1.814.861.536**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	528.425.393	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	90.600.000	14.884.144
Các khoản chi phí khác	36.288.555	-
Cộng	**655.313.948**	**14.884.144**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.327.829.468)	(144.607.335)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(175.616.432)	175.616.432
Cộng	**(1.503.445.900)**	**31.009.097**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.513.274.925	2.406.263.292
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	52.513.274.925	2.406.263.292
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.554.340	10.529.931
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.976**	**229**

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.100.000	8.100.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	2.454.340	2.429.931
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**10.554.340**	**10.529.931**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.493.661.974	279.213.264.586
Chi phí nhân công	26.806.890.828	20.811.704.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.565.345.480	3.021.213.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.010.795.558	59.667.842.841
Chi phí khác	21.193.746.844	17.167.825.852
Cộng	**429.070.440.684**	**379.881.851.383**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	750.653.612	554.266.973
Phụ cấp	161.130.000	118.237.000
Cộng	**911.783.612**	**672.503.973**

2. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Nguyễn Hoàng Anh	Trần Thị Bé Năm	Lương Hoàng Mãnh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MEKONG

Địa chỉ: Lô 24, Khu Công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
BAO CAO TAI CHINH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	81.000.000.000	177.260.000.000	1.287.760.139	3.688.239.021	2.008.638.425	22.900.238.250	288.144.875.835
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.406.263.292	2.406.263.292
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	2.149.608.281	1.354.980.815	(8.186.865.365)	(4.682.276.269)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(110.000.000)	(110.000.000)
Số dư cuối năm trước	**81.000.000.000**	**177.260.000.000**	**1.287.760.139**	**5.837.847.302**	**3.363.619.240**	**9.009.636.177**	**277.758.862.858**
Số dư đầu năm nay	81.000.000.000	177.260.000.000	1.287.760.139	5.837.847.302	3.363.619.240	9.009.636.177	277.758.862.858
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	52.513.274.925	52.513.274.925
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	2.653.050.371	(10.612.201.485)	(7.959.151.114)
Tăng vốn từ lợi nhuận	8.099.330.000					(8.099.330.000)	-
Tăng vốn từ thặng dư	24.299.310.000	(24.299.310.000)	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(17.820.670.000)	(17.820.670.000)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(159.600.000)	(159.600.000)
Số dư cuối năm nay	**113.398.640.000**	**152.960.690.000**	**1.287.760.139**	**5.837.847.302**	**6.016.669.611**	**24.831.109.617**	**304.332.716.669**

TP. Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Hoàng Anh	Trần Thị Bé Năm	Lương Hoàng Mãnh

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN:

1. Kiểm toán độc lập:

- Đơn vị kiểm toán độc lập:

+ Công ty TNHH Kiểm toán và tư Vấn (A&C)

+ Địa chỉ : 229 Đồng Khởi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

+ Điện thoại : 08.38272295

+ Fax : 08.38272300

- Ý kiến kiểm toán độc lập:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần thuỷ sản Mekong tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

- Các nhận xét đặc biệt (thư quản lý): Không có.

2. Kiểm toán nội bộ:

- **Ý kiến kiểm toán nội bộ**: Không có

- **Các nhận xét đặc biệt**: Không có

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN:

- **Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của công ty**: Không có
- **Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do công ty nắm giữ**: Không có
- **Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan**: Trong năm 2009 công ty đã đầu tư vào các công ty sau đây:

Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư IPA	2.500.000.000
Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta	354.162.000
Công ty cổ phần thuỷ sản Cửu Long	3.250.000.000
Công ty cổ phần thuốc sát trùng Cần Thơ	4.100.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam	504.684.480
Công ty cổ phần đường Biên Hòa	556.556.000
Công ty cổ phần xây dựng & kinh doanh Địa Ốc Hòa Bình	155.552.994
Công ty cổ phần phát triển đô thị Kinh Bắc	2.519.517.000
Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam	351.873.600
Công ty cổ phần vận tải & thuê tàu biển Việt Nam	180.680.500
Tổng Cộng:	**14.473.026.574**

- **Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan**: Nhìn chung tình hình tài chính của các công ty trên đều tốt và làm ăn có hiệu quả.

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

- Cơ cấu tổ chức của công ty:

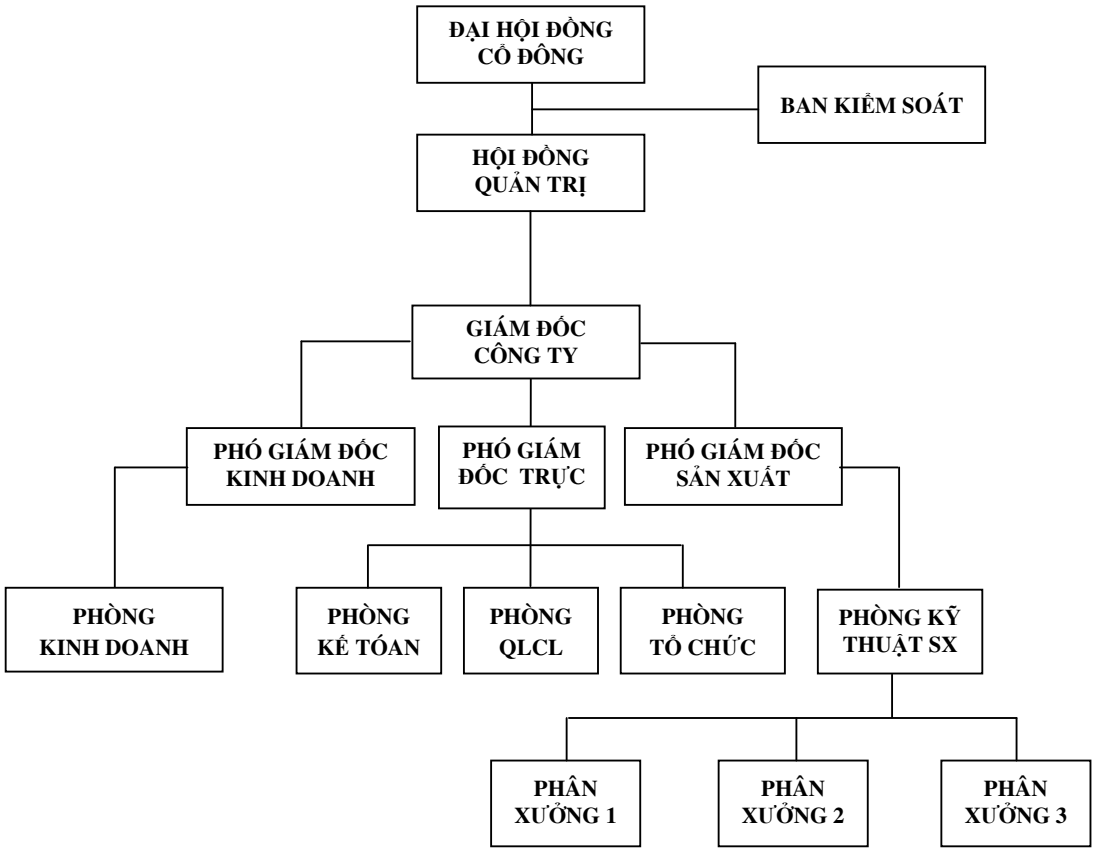

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

Ông Lương Hoàng Mãnh – Giám đốc

Ngày tháng năm sinh: 18/4/1959

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 128B1 Trung tâm Thương mại Cái Khế, Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: Cao học

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế, kỹ sư thiết bị điện.

Ông Nguyễn Hoàng Nhơn – Phó giám đốc trực

Ngày tháng năm sinh: 27/10/1951

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: Số 2A đường 30/4, phường Hưng Lợi, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học chuyên ngành kinh tế.

Bà Nguyễn Thị Chính – Phó giám đốc sản xuất

Ngày tháng năm sinh: 10/3/1958

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 61B/8 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, Bình Thủy, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Trung cấp chế biến.

Ông Tăng Tuấn Anh – Phó giám đốc kinh doanh

Ngày tháng năm sinh: 04/02/1968

Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ: 140/10/7 Lý Tự Trọng, phường An Cư, Ninh Kiều, TP.Cần Thơ.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Ngoại ngữ.

- Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm: Không có

- Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban giám đốc và các quyền lợi khác của Ban giám đốc:

Tiền lương: Theo hệ số tiền lương xây dựng chung cho toàn Công ty và tổng quỹ tiền lương theo sản phẩm.

Tiền thưởng: Theo quy chế khen thưởng và quỹ khen thưởng chung của toàn Công ty.

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Số lượng CBNV toàn công ty: 942 người

Chính sách đối với người lao động:

Được sắp xếp, bố trí, phân công công việc phù hợp với nhu cầu của DN và trình độ, năng lực chuyên môn;

Được gửi đi học tập, đào tạo nâng cao tay nghề và trình độ chuyên môn nghiệp vụ theo yêu cầu của DN;

Được hưởng đầy đủ các quyền lợi và chế độ chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước (hợp đồng lao động, BHXH, BHYT, nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ ốm, nghỉ phép… và các chế độ khen thưởng, phúc lợi khác).

- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng: Không có.

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/ THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát (nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành):

+ Thành viên HĐQT:

Số lượng: 05 người

Cơ cấu: 01 Chủ tịch, 01 phó chủ tịch, 03 thành viên (02 không điều hành)

+ Ban kiểm soát:

Số lượng: 03 người

Cơ cấu: 01 Trưởng ban, 02 thành viên.

- Hoạt động của HĐQT:

Chỉ đạo việc sửa đổi Điều lệ cho phù hợp với Luật Doanh nghiệp năm 2005, chỉ đạo việc phát hành thêm cổ phần tăng vốn điều lệ, ban hành các quy chế phục vụ cho công tác quản lý điều hành và đưa ra các chủ trương, định hướng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chỉ đạo sắp xếp lại bộ máy tổ chức của Công ty theo hướng tinh gọn, có hiệu quả cùng với việc xây dựng lại định mức tiền lương hợp lý.

Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý trong điều hành công việc kinh doanh và giải quyết những khó khăn, tồn đọng của Công ty.

Chỉ đạo kịp thời trong việc đầu tư nâng cao năng lực sản xuất, chế biến và xuất khẩu của đơn vị.

Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ Công ty.

- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:

Thành viên HĐQT độc lập không điều hành thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và sự phân công trong HĐQT.

- Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT/Hội đồng thành viên (ví dụ tiểu ban lương thưởng, tiêu ban đầu tư và tiểu ban nhân sự…): Không có

- Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên: Thực hiện chức năng và nhiệm vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệpvà Điều lệ Công ty.

- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty:

Cần tiếp tục ban hành và hoàn thiện các quy chế quản lý; tăng cường hơn nữa việc kiểm tra, theo dõi, đánh giá quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT.

- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

+ Tổng mức thù lao của HĐQT (05 người)	:	117.210.000	đồng/năm
Trong đó:			
Chủ tịch HĐQT	:	39.500.000	đồng/năm
Phó chủ tịch HĐQT	:	24.310.000	đồng/năm
Các thành viên HĐQT (03 người)	:	53.400.000	đồng/năm
+ Tổng mức thù lao của BKS (03 người)	:	34.200.000	đồng/năm
Trong đó:			
Trưởng ban Kiểm soát	:	17.800.000	đồng/năm
Thành viên BKS (02 người)	:	16.400.000	đồng/năm

- Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: 03 người

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT: Trong năm 2009, công ty đã phát hành cổ phiếu thưởng và trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu nên tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT thay đổi như sau:

TT	Họ và tên	Trước khi phát hành		Sau khi phát hành	
		Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu
1	Lương Hoàng Mãnh	237.122	2,93%	331.970	2,93%
2	Nguyễn Hoàng Nhơn	189.000	2,33%	264.600	2,33%
3	Nguyễn Thị Chính	185.000	2,28%	259.000	2,28%
4	Trần Thị Bé Năm	145.200	1,79%	203.280	1,79%
5	Ngô Thị Thó	92.930	1,15%	130.102	1,15%
	Tổng cộng:	**849.252**	**10,48%**	**1.188.952**	**10,48%**

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, cổ đông lớn và các giao dịch khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên:

+ Ông Tăng Tuấn Anh (là thành viên Ban giám đốc): Có nắm giữ số lượng cổ phần trước khi phát hành là 12.856CP, tỷ lệ 0,16%. Sau khi phát hành cổ phiếu thưởng và trả cổ tức bằng cổ phiếu, đồng thời có mua thêm 7.130CP và bán 950CP thì số lượng cổ phần là 24.177CP, tỷ lệ 0,21%.

+ Bà Lê Yến Oanh (là người có liên quan của Lê Yến Nhi – Thành viên Ban kiểm soát) đã mua 6.000CP.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn:

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước:

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước: Không có.

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên; Địa chỉ liên lạc; Ngành nghề kinh doanh; số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty:

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số ĐKNSH	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ
1	Vũ Thị Thanh Thủy	12A1 Mê Linh, P19, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	024501081	1.101.526	9,71%
2	Cty CP Chứng Khoán Âu Việt	Lầu 3 - 194 Nguyễn Công Trứ, Q1, TP.HCM	57-UBCK/GPHDKD	771.360	6,80%
3	Đoàn Đức Vịnh	228 Mỹ Kimk I, Đường 10 Tây, Khu Phú Mỹ Hưng, P.Tân Phong, Q7, TP.HCM	024501082	569.736	5,02%

(Nguồn: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh)

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập:

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên sáng lập:

- Thông tin chi tiết về cổ đông sáng lập/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/tỷ lệ vốn góp:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ liên lạc	Nghề nghiệp	Số lượng CP	% sở hữu
1	Lương Hoàng Mãnh	18/4/1959	128B1 Trung tâm Thương Mại Cái Khế, P.Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty CP Thủy Sản Mekong	331.970	2,93%
2	Nguyễn Hoàng Nhơn	27/10/1951	Số 02A đường 30/4, P.Hưng Lợi, TP.Cần Thơ	Phó chủ tịch HĐQT kiêm P.Giám đốc Công ty CP Thủy Sản Mekong	264.600	2,33%
3	Nguyễn Thị Chính	10/3/1958	61B/8 Lê Hồng Phong, P.Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP.Cần Thơ	Thành viên HĐQT kiêm P.Giám đốc Công ty CP Thủy Sản Mekong	259.000	2,28%
4	Trần Thị Bé Năm	10/5/1958	70B2 Trung tâm Thương Mại Cái Khế, P.Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng Công ty CP Thủy Sản Mekong	203.280	1,79%
5	Ngô Thị Thó	1962	96 Hồ Bá Kiện, P15, Q10, TP.HCM	Thành viên HĐQT Công ty CP Thủy Sản Mekong	130.102	1,15%
	Tổng cộng:				**1.188.952**	**10,48%**

2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài:

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài:

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung: Tên, năm sinh (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân); Địa chỉ liên lạc; Nghề nghiệp (cổ đông/thành viên góp vốn cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông/thành viên góp vốn tổ chức); số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/vốn góp trong công ty; những biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp:

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số ĐKNSH	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ
1	Yamazaki Atsushi	165 Ongi, Yotsukaido-shi, Chiba-ken, japan	IS0469	140	0,00%
2	Li, Li - Chen	NO. 138-51 Xinjn.Vil - Huwei Township - Yunlin County 632 -	IA3368	240	0,00%
3	Browne Jeffrey Child	12555 Green Meadow Pl., Elm Grove, WI 23122, USA	449203768	200	0,00%
4	Kan Chan Hong Christopher	Suite 302, The Metropolitan, 235 §ång Khëi, Dist.1, HCMC	IS1049	28.000	0,25%
5	Han Giyoon	(11F Saigon Center) 65 Le Loi St, Dist 1, HCM	007164728	560	0,00%
6	Sakano Kasuji	2-8-18 Funato, Ouji-Cho, Kitakatsuragi-Gun, Nara, Japan	TZ0547184	800	0,01%
7	Ang Tien Keong	No 9, Jalan Datuk Sulaiman 3. TTDI K.L 6000	A19571922	7.000	0,06%
8	Sung Chen Sheng	Lô D1-2-1, Khu công nghiệp Đại Đặng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	131723264	980	0,01%
9	New-S Finansa Vietnam Balanced Fund	P.O. Box 1093GT, Boundary Hall, Cricket Square, George Town, K Y1-1102,GrandCayman	CA2718	40.000	0,35%
10	The Finansa Vietnam Fund, LTD	C/O M&C Corporate Services Limited, P.O. Box 309 GT, Ugland House, South Church Street, George Town, Grand Cayman, Cayman Islands	CS9691	40.000	0,35%
11	Iwai Securities Co., LTD	1-8-16 Kitahama Chuo-ku Osaka 541-0041 Japan	1299-01-074788	3.000	0,03%
12	New-S Securities Co., LTD.	Ebisu BLDG, 11-10, 3-Chome, Higashi, Shibuya-Ku, Tokyo	0110-01-036691	480	0,00%
	Tổng cộng:			**121.400**	**1,07%**

(Nguồn: Trung tâm LKCK Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh)

CÔNG TY CP THỦY SẢN MEKONG
GIÁM ĐỐC

LƯƠNG HOÀNG MÃNH